

## CUỘC DI CƯ NĂM 1954 PHẢI CHĂNG LÀ MỘT ĐỊNH MỆNH LỊCH SỬ CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO MIỀN BẮC?

*Tóm tắt:* Bài viết đề cập đến sự kiện lịch sử năm 1954 với cuộc di cư diễn ra trên quy mô tập trung theo từng làng, từ làng gốc ở Miền Bắc cho tới làng định cư ở Miền Nam. Bên cạnh đó, bài viết còn tìm hiểu trải nghiệm của người trong cuộc về cuộc di cư đầy bi tráng này.

*Từ khóa:* Công giáo, cuộc di cư năm 1954, Hồ Nai, Cái Sắn, Gia Kiệm.

### 1. Khúc quanh lịch sử

Hiệp định Genève 1954 là một dấu mốc quan trọng trong việc khôi phục hòa bình ở Đông Dương. Hiệp ước này bãi bỏ quyền cai trị của người Pháp trên bán đảo Đông Dương, công nhận nền độc lập của các quốc gia bản xứ, chính thức chấm dứt chế độ thực dân Pháp tại Đông Dương.

Ngày 20/7/1954, Hiệp định Genève công nhận nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Tuy nhiên, với hiệp định này, Việt Nam bị chia thành hai miền, lấy ranh giới là vĩ tuyến 17. Theo nội dung bản hiệp định, sau hai năm, chậm nhất là tháng 7/1956, người dân hai miền sẽ đi bỏ phiếu hiệp thương, tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Trong bối cảnh ấy, Hoa Kỳ đã có động thái can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam với việc hậu thuẫn thành lập Chính phủ Việt Nam Cộng hòa do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng.

Ngay sau khi làm Thủ tướng, ông Ngô Đình Diệm đã xây dựng một kế hoạch chi tiết di cư người Miền Bắc vào Miền Nam, trong đó nhấn mạnh đến những nội dung tuyên truyền dân chúng cụ thể:

“Vạch rõ sự di cư bắt tất dĩ. Nêu những vụ đó (di cư bắt tất dĩ) khi Việt Minh hiện đã bắt đầu ở các vùng Hà Nam, Nam Định.

---

\* TS., Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Nêu các vụ mời đi học tập tại nơi nước độc như Chi-lê, Nho-quan của một số người ở Nam Định. Nêu rõ chính sách vô sản chuyên chính của Việt Minh.

Nêu rõ chính sách tranh đấu giai cấp. Trong giai đoạn đầu, Việt Minh sẽ mượn trôn xong rồi sẽ thực hiện khẩu hiệu tiêu diệt các giai cấp đối lập. Tất cả những thành phần trung nông, địa chủ, tiểu tư sản phải vô sản hóa. Những người lao động cũng sẽ bị khủng bố và lừa dối.

Ở lại Bắc Việt sẽ làm nô lệ cho chính thể độc tài Cộng sản, đi Nam Việt được sự giúp đỡ thiết thực”<sup>1</sup>.

Trong khi đó, ở Miền Bắc, ngay sau khi hòa bình được lập lại, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã bắt tay vào công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội trong điều kiện kinh tế khó khăn do hậu quả của cuộc chiến tranh để lại. Tình hình này được Wojciech Ketrzynski, thành viên phái đoàn Công giáo Ba Lan được Việt Nam mời thăm vào mùa xuân 1955, kết luận trong bản báo cáo như sau: “Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đương đầu với một nhiệm vụ hết sức khó khăn: ngay từ bước đầu, phải tìm cách xây dựng Nhà nước, đồng thời tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ nhằm thống nhất đất nước. Trong tổng thể các vấn đề chính trị của Việt Nam, yếu tố Công giáo không giữ một vai trò quan yếu. Tuy nhiên, là nhóm tôn giáo có tổ chức, thuần nhất và lớn mạnh nhất, có lẽ Công giáo có một trọng lượng nhất định trong cán cân quyền lực chung”<sup>2</sup>.

Đầu năm 1955, trong bản báo cáo đầu tiên của Tomasz Pietka, Đại sứ Ba Lan khi đặt chân tới Hà Nội, cho biết: “Vấn đề di cư của người Công giáo vẫn tiếp diễn: Chính phủ và Đảng đã làm tất cả những gì có thể để giảm bớt, nhưng vẫn gặp những khó khăn to lớn (...). Vấn đề giáo dân sẽ còn đè nặng lên chính sách nội trị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời gian tới đây, vì vậy mà họ vẫn thường yêu cầu sứ quán giúp đỡ và tham vấn”<sup>3</sup>.

Trong bản báo cáo tiếp theo, Tomasz Pietka hoan nghênh việc mở rộng Mặt trận Tổ quốc ra những giới xã hội khác, đặc biệt là chủ trương bắt tay người Công giáo thể hiện qua việc Linh mục Vũ Xuân Kỳ tham gia Đại hội Liên Việt tổ chức vào tháng 01/1955 tại Hà Nội. Theo Pietka, một nguyên nhân quan trọng khác của làn sóng di cư là tình hình kinh tế bi đát ở Miền Bắc Việt Nam. Trong bản báo cáo tháng 2/1955, ông viết:

“Thị trường cần được cung cấp thêm lúa gạo và các nông sản khác đang bị thiếu hụt nghiêm trọng. Cần phải ngăn ngừa nạn đói có thể xảy ra ở khu 4 là nơi hội đủ những triệu chứng (hạn hán, ruộng đất bỏ hoang)... Nông thôn quá đông dân. Nông dân bỏ ra thành phố nhưng không tìm ra việc làm (các nhà máy không hoạt động), chỉ còn cách buôn bán vặt trên vỉa hè hoặc đi bán rong...).

Ở nông thôn, thấy rõ những dấu hiệu thiếu đói gây ra bất mãn, ngay trong những người đã tham gia kháng chiến, là những người đã quen ăn rế, ăn củ để tiếp tục chiến đấu giành lại tự do cho Tổ quốc (...). Gặp những người phụ trách những bộ quan trọng của Chính phủ, nhiều khi thấy họ rơm rớm nước mắt khi nói tới những vấn đề của họ”<sup>4</sup>.

Pietka nhấn mạnh, vấn đề di cư không chỉ ở người Công giáo, mà còn ở người không Công giáo: “Trong đời sống nội bộ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tồn tại cuộc di cư của giáo dân. Có thể nói, vấn đề di cư đã tăng lên trong thời gian vừa qua, không những người Công giáo mà cả người không Công giáo cũng xin đi vào Nam. Nguyên nhân tình trạng này là nạn thiếu lương thực, thất nghiệp và cả chiến dịch tuyên truyền Mỹ - Pháp vẫn tiếp tục khai triển”<sup>5</sup>.

Tháng 4/1955, một báo cáo khác của Pietka xác nhận bức tranh kinh tế bi thảm và nêu lên nguy cơ xảy ra nạn đói ở Miền Bắc: “Năm ngoái, các đồng chí Việt Nam đã không biết xử lý vấn đề với sự nghiêm chỉnh cần thiết. Người Pháp đã báo trước với họ về nguy cơ đói kém, song Chính phủ bạn khẳng định sẽ giải quyết thành công bằng cách tăng năng suất, đẩy mạnh thủy lợi và nhất là trồng những loại cây sản lượng cao (khoai, sắn, đậu). Chính sách này đúng nhưng chỉ đúng về dài hạn. Nếu Việt Nam không nhận được viện trợ to lớn về lúa gạo, thì tình hình sẽ trở thành nguy ngập và cuộc bầu cử sẽ hết sức bấp bênh”<sup>6</sup>.

Jerzy Grudzinsky, Đại diện Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát, cũng nhất trí với phân tích tình hình kinh tế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Tomasz Pietka nói trên. Trong bản báo cáo đề ngày 27/4/1955, Grudzinsky coi việc người Công giáo di cư là một trong những vấn đề lớn nhất đặt ra cho Ủy hội Quốc tế Kiểm soát trong thời gian qua. Ông nhấn mạnh: “Một vài nhóm cực đoan trong dân chúng ra sức kích động di cư, phối hợp với cuộc vận động của Giáo hội, của chính quyền Pháp, của phe Bảo Đại. Tình hình này tiếp tục xấu đi do hạn hán, mất mùa đang đe dọa vùng Công giáo. Trên lãnh thổ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa,

giáo dân bắt đầu tổ chức những cuộc tập hợp lớn, cả vạn người, yêu cầu được di cư vào Nam”<sup>7</sup>.

Từ đây, nhiều người từ Miền Bắc đã bỏ nhà cửa, làng mạc kéo nhau vào Nam với nhiều phương tiện khác nhau. Khoảng một triệu người đổ dồn về Hà Nội, Hải Dương, nhiều nhất là ra Hải Phòng chờ phương tiện vào Nam theo lời hiệu triệu của vị Thủ tướng theo Công giáo Ngô Đình Diệm và sự bảo trợ vật chất của Hoa Kỳ.

Tính đến ngày 30/6/1955, tổng số đồng bào di cư vào Nam là 810.000 người, trong đó di chuyển bằng tàu thủy: 534.761 người; bằng tàu bay: 213.657 người và bằng các phương tiện khác: 61.582 người. Dưới đây là một vài số liệu cụ thể về cuộc di cư theo tổng kết của Phủ Tổng ủy di cư tị nạn:

**Bảng 1:** Tình hình định cư ở Miền Nam (số liệu tính đến tháng 11/1955)<sup>8</sup>.

Stt	Tình hình định cư	Số người di cư
1.	Đã định cư ở trại	586.129
2.	Định cư chưa công nhận	24.400
3.	Định cư lẻ tẻ chưa công nhận	140.039
4.	Tạm cư	10.920
5.	Binh sĩ và gia đình	125.393
Tổng cộng:		886.881

**Bảng 2:** Tình hình định cư ở Miền Nam phân theo tôn giáo (số liệu tính đến tháng 11/1955)<sup>9</sup>.

Stt	Tôn giáo	Số người
1.	Tin Lành	1.041
2.	Phật giáo	209.132
3.	Công giáo	676.348
Tổng cộng:		886.881

**Bảng 3:** Tình hình các làng định cư ở Miền Nam phân theo tôn giáo (số liệu tính đến tháng 11/1955)<sup>10</sup>.

Stt	Tôn giáo	Số làng
1.	Tin Lành	3
2.	Phật giáo	18
3.	Công giáo	265
Tổng cộng:		286

Tính đến ngày 31/12/1955, số lượng đồng bào di cư là 887.861 người. Trong đó, số định cư tại Biên Hòa là 130.280 người. Việc định cư ở thời điểm này đã tạm ổn với 600.177 người trong tổng số 887.861 người<sup>11</sup>. Các trại định cư được phân loại thành trại đồng bào thiếu số, trại ngư nghiệp, trại tiểu công nghệ, trại nông nghiệp (chiếm đa số) và một số ít trại hỗn hợp.

Theo Võ Tự Do, dân cư Hồ Nai đa số là người di cư năm 1954 từ Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Ninh,... Năm 1955, dân số Hồ Nai có 40.961 người. Đến năm 1973, con số này lên đến 69.978 người. Như vậy, gần 20 năm sau, dân số địa phương này tăng thêm 29.017 người.

**Bảng 4:** Tình hình dân cư tại vùng Hồ Nai trước năm 1975 (số liệu tính đến năm 1973)<sup>12</sup>.

Năm	Dân số	Năm	Dân số
1955	40.961	1969	57.869
1960	42.300	1970	61.144
1965	45.603	1971	63.926
1966	46.990	1972	65.981
1967	50.326	1973	69.970
1968	55.591		

Trước năm 1954, Hồ Nai là vùng đất hoang, cây cối um tùm, khí hậu nóng bức. Nhiều người di cư từ Miền Bắc vào đây do không quen khí hậu đã sinh bệnh tật, ốm đau, nhất là trẻ con. Nhiều người nhớ quê hương, ốm con khóc thảm và cắn răng chịu đựng.

Trong giai đoạn đầu, một bộ phận khá lớn người di cư đến cư trú tại Hồ Nai. Đến 1956, nhiều giáo dân từ vùng Hồ Nai - Biên Hòa và một vài nơi tại Sài Gòn di chuyển về vùng Dinh điền Cái Sắn, Gia Kiệm để định cư. Theo Trần Hữu Hợp, thời kỳ trước khi lập dinh điền 1956, dân cư khu vực này còn thưa thớt, sống thành từng xóm dọc theo tỉnh lộ 8 và hai bên bờ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang<sup>13</sup>.

Đa số đất đai vùng Cái Sắn khi ấy được nông dân khai phá hoặc địa chủ chiếm hữu, phát canh thu tô. Nhưng do hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh và ảnh hưởng của chiến tranh, nên nhiều khu đất bị bỏ hoang. Do đất rộng, người thưa, đồng trống, nên bà con sạ lúa mùa nổi. Một vài chợ nhỏ đã hình thành dọc theo trục lộ Cái Sắn. Đồng bào từ các trại tạm cư được đưa về vùng Cái Sắn trong điều kiện các kênh chưa đào xong, đất

chưa cấp, nhà chưa có. Phủ Tổng ủy di cư tị nạn đã cho cất những lán trại bằng tre lá dọc theo tỉnh lộ 8 để đồng bào ở tạm chờ đào kênh, cấp đất, dựng nhà. Để cấp phát ruộng đất cho dân di cư, Phủ Tổng ủy di cư tị nạn đã áp dụng Dự số 07, ngày 5/2/1955 của chính quyền Sài Gòn, quy định việc tái canh tác ruộng hoang.

Theo tinh thần của Dự số 07, điền chủ trong vùng Cái Sắn phải khai báo diện tích đất xin giữ lại để canh tác, số còn lại bán cho chính phủ với giá 500\$/1hécta. Chính phủ tạm cấp cho đồng bào di cư mỗi hộ ba hécta (đất thổ cư và đất canh tác) và một số phương tiện để canh tác. Khi canh tác có hiệu quả, họ phải trả góp cho chính phủ trong sáu năm, với giá 500\$/1hécta.

Ngoài ra, công điền, công thổ trong vùng cũng được tạm cấp cho dân di cư. Khi được cấp đất, việc cất nhà cho mỗi gia đình được tiến hành (tự làm, hoặc đổi công, hay thuê mướn). Phủ Tổng ủy di cư tị nạn cung cấp vật liệu và tài trợ 3.000\$ cho việc đắp nền và cất nhà. Cùng với việc cất nhà, việc đắp đường cũng được làm tập thể. Đất đào lên từ các con kênh mới được đắp thành những con lộ giao thông dọc theo hai bên bờ kênh nối liền các thổ cư và nối vùng đồng bào di cư với vùng đồng bào địa phương<sup>14</sup>. Dinh điền Cái Sắn được hình thành từ ba đợt chuyển cư với tổng số 11.500 gia đình, 56.750 giáo dân, cụ thể:

**Bảng 5:** Tình hình định cư tại Dinh điền Cái Sắn (số liệu tính đến năm 1959)<sup>15</sup>.

Đợt	Năm	Thành lập	Hộ định cư	Khẩu định cư	Đất cấp
1	1956	Cái Sắn I	9.000	45.000	27.153 ha
2	1958	Cái Sắn II	1.000	4.250	4.000 ha
3	1959	Cái Sắn III	1.500	7.500	4.900 ha
Cộng :			11.500	56.750	35.153 ha

Như vậy, Hồ Nai và Cái Sắn là hai khu vực cư trú đông đúc của cộng đồng người Công giáo ở Miền Bắc di cư vào năm 1954.

Có thể nói, cuộc di cư năm 1954 là một định mệnh lịch sử làm thay đổi cuộc đời của hàng trăm ngàn người Công giáo Miền Bắc lúc bấy giờ. Năm tháng trôi qua, định mệnh lịch sử ấy đã trở thành di sản cộng đồng đối với thế hệ con cháu của họ. Bởi trong quá trình lập xứ, lập làng, người Công giáo di cư đã mang theo phong tục, tập quán, lối sống của người Miền Bắc vào việc tổ chức cuộc sống mới trên vùng đất Nam Bộ.

Điều này được xem như là sự nhắc nhở về lịch sử ly hương của cộng đồng này trong bối cảnh có nhiều thay đổi.

## 2. Thân phận ly hương

Trong lịch sử Việt Nam, người ta hay nhắc đến các cuộc di cư với các tính chất và tên gọi khác nhau như Nam tiến, tập kết, di cư. Trong đó, cuộc di cư năm 1954 có nét đặc thù mang tính lịch sử, nên được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Diệp Đình Hoa cho rằng: “Khái niệm di cư trong tiếng Việt chỉ dùng để gọi những người từ Bắc vào Nam năm 1954”<sup>16</sup>.

Người di cư, nhất là những trường hợp di cư đơn lẻ, thường nhanh chóng thích nghi với điều kiện sống mới. Điều này đồng nghĩa với việc người di cư sẽ phải bỏ bớt một số giá trị văn hóa, lối sống, chí ít là những tập tục, thói quen của cộng đồng cũ để hội nhập với điều kiện cuộc sống mới. Ở một khía cạnh khác, những cộng đồng ly hương (di cư cả cộng đồng) thường ứng xử phòng vệ, cố kết cộng đồng nhằm giữ gìn giá trị văn hóa cốt lõi của cộng đồng như một sự phản ứng tự nhiên trong điều kiện sống mới đầy trắc trở. Cuộc di cư 1954 gieo vào lòng người Công giáo hai dây đứt: trước hết là việc họ phải bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để vào Nam đầy trắc trở; thứ hai là chuyển ra đi ấy của họ bị khoắc lên mình màu sắc chính trị, mà lịch sử ngày nay vẫn còn ghi lại như cuộc chia ly trong một xứ sở.

Trong tâm khảm của người dân Bắc Bộ, chuyến đi năm 1954 là một định mệnh của bản thân họ và các thế hệ con cháu của họ. Cuộc ra đi này buộc người Công giáo phải đưa ra lựa chọn khắc nghiệt giữa đức tin tôn giáo và quê hương làng xóm. Trong các cuộc điền dã ở Hồ Nai, chúng tôi được những người lớn tuổi trong cộng đồng Công giáo nơi đây trao tặng một số tập sách tự ghi chép về lịch sử cuộc di cư và quá trình định cư của cộng đồng. Dường như thời khắc cuộc di cư luôn là ký ức khó phai trong tâm khảm của những giáo dân này:

“Sự kiện tháng 7 năm 1954, mọi người ở các giáo họ xa xôi đã ùn ùn kéo về nhà xứ như những dòng nước từ con suối nhỏ đổ ra suối cái. Tất cả họ dừng chân tại nhà xứ để nghỉ ngơi, kiểm tra dân số và nhận thông báo về cuộc di cư.

Sáng ngày 22 tháng 7 năm 1954, cha chính xứ Đỗ Đức Thụ cùng toàn thể dân xứ hiệp dâng thánh lễ cuối cùng tại nhà thờ xứ Lai Ổn để xin bình

an cho cuộc lễ hành. Sau thánh lễ, cha xứ bùi ngùi lên tiếng từ giã thầy xứ và những giáo dân ở lại, từ giã ngôi thánh đường thân yêu, từ giã quê hương yêu dấu là nơi các bậc tổ tiên đang an nghỉ, làm nhiều người mũi lòng và khóc nức nở.

Đúng 13 giờ cùng ngày, cha xứ dẫn đoàn chiên lên đường, đoàn người lũ lượt theo nhau, tay xách, nách mang ra đi trong thinh lặng buồn bã. Họ bỏ lại sau lưng tất cả nhà cửa, trâu bò, ruộng vườn, mồ mả tổ tiên. Hành trang quý nhất họ mang theo là một niềm tin. Thinh thoảng, người ta ngoảnh đầu lại ngắm nhìn làng xã thân yêu mỗi lúc một xa dần, rồi mất hút<sup>17</sup>.

Cuộc ly hương từ cuộc di cư năm 1954 khiến cho người Công giáo liên tưởng đến thân phận của mình với người Do Thái trong lịch sử. Khi định cư trên vùng đất mới, họ khắc khoải chọn lựa phương thức sống đầy gian nan. Họ vừa phải nhanh chóng thích nghi với điều kiện sống nơi vùng đất mới, vừa phải thiết lập lại cấu trúc làng xã cổ truyền phù hợp với các giá trị đạo đức, phong tục tập quán của những người cùng quê quán để tồn tại. Qua đó, họ có điều kiện bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống nơi quê nhà, cùng nhau gắn bó, giúp nhau trong thân phận dân ngụ cư.

Từ đây, quá trình tái cấu trúc cộng đồng làng xã truyền thống Đồng bằng Bắc Bộ nơi vùng đất Nam Bộ đã diễn ra. Nhà thờ được xây dựng trước tiên. Đối với người ly hương, thần linh là đối tượng mà họ có thể nương nhờ, cầu mong sự chở che trong lúc gian nan. Do vậy, trong những ngày đầu định cư trên vùng đất mới, mặc dù còn phải lo cuộc sống gia đình, nhưng hầu hết giáo dân rất nhiệt thành tham gia vào việc xây dựng nhà thờ của giáo xứ.

Công việc được phân chia cho các giáo họ tùy theo số giáo dân nhiều hay ít. Các thanh niên, trung niên khỏe mạnh rủ nhau vào rừng, xuống khe tìm những cây gỗ tốt và đủ kích cỡ. Việc đưa được một cột từ dưới khe lên mặt đồi thật là vất vả, sau đó mới hò nhau khiêng về. Ở nhà đã có sẵn toán thợ lành nghề đeo gọt, bào nhẵn từng cây rồi cưa cắt, đục mộng. Những người kém sức khỏe hơn thì ở nhà tham gia công việc nhẹ.

Ngày cất nhà thờ là một ngày hội, người khỏe mạnh đều đến tham gia, nét mặt ai nấy hết sức vui mừng. Theo lệnh của thợ cả, từng vì được cất lên trong tiếng reo hò, chẳng mấy chốc bộ khung nhà thờ được dựng lên sừng sững, hiên ngang giữa bầu trời<sup>18</sup>.



Ở vùng đất mới, người Công giáo phải tạo dựng rất nhiều thứ mới từ vốn liếng văn hóa mang theo. Điều này có lẽ tạo tiền đề thuận lợi cho việc hình thành bản sắc cộng đồng. Hệ thống tổ chức, quản lý giáo xứ theo mô hình làng xã Miền Bắc truyền thống được tái tạo và có tác động nhất định đến quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng. Có thể nói, nó là chất keo gắn kết các thành viên trong cộng đồng lại với nhau, góp phần hiện thực hóa các chương trình phát triển cộng đồng.

Tóm lại, cuộc di cư năm 1954 đánh dấu một bước ngoặt lịch sử đối với một bộ phận người Công giáo. Sự kiện này không chỉ đơn thuần là cuộc di cư cơ giới mà còn là cuộc di cư về văn hóa. Theo thời gian, người Công giáo di cư đã hình thành những đặc trưng cộng đồng truyền thống. Đây là một trong những đặc trưng của dân tộc Việt Nam. Cách tổ chức và sinh hoạt trong khuôn khổ làng xã đã tạo một sợi dây vô hình ràng buộc mọi người trong cộng đồng. Tinh thần cộng đồng đã phát khởi và được nuôi dưỡng. Ngày nay, khi đến các khu vực tập trung đông người Công giáo di cư như: Hồ Nai, Gia Kiệm, Cái Sắn... chúng ta thấy, tên gọi các giáo xứ tương ứng với tên các làng gốc vùng Đồng bằng Bắc Bộ, chẳng hạn: Ngọc Đồng, Kê Sắt, Lai Ổn, Ngô Xá..., nhất là tên một số đơn vị dân cư như khu phố, ấp tương đương với tên các giáo xứ. Bởi vậy, nhiều người không phải là tín đồ Công giáo khi gặp gỡ cư dân vùng Hồ Nai, Gia Kiệm, Cái Sắn đều hỏi: “Anh/chị là người Công giáo hả?”. Có vẻ như đây là sự mặc nhiên, vì đa số cư dân sinh sống trong các khu vực này là người Công giáo. Trong khi đó, những người từng biết nhau là giáo dân thường đặt hỏi câu hỏi ở mức độ sâu hơn “Anh/chị thuộc xứ nào?”, ngầm muốn biết thêm thông tin về quê gốc của họ. Cách nói vắn tắt dùng từ “xứ” thay vì “giáo xứ” cũng là cách nói phổ biến trong giao tiếp hằng ngày của người Công giáo di cư. Điều này càng thể hiện sự phân định một cách rõ ràng về tính địa phương, vùng miền của cộng đồng Công giáo di cư. Vì vậy, các cụm từ “người Bắc di cư” hay “người Bắc 54” được ngầm hiểu là người Công giáo di cư vào Nam Bộ năm 1954 như một bản sắc riêng biệt của cộng đồng này./.

---

#### CHÚ THÍCH:

- 1 *Kế hoạch di cư Bắc Việt 1954*, hồ sơ số 14613, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
- 2 Dẫn theo Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo Miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954-1956)”, *Nghiên cứu & Thảo luận - Thời Đại Mới*, số 4.

- 3 Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo Miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954-1956)”, bđd.
- 4 Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo Miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954-1956)”, bđd.
- 5 Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo Miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954-1956)”, bđd.
- 6 Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo Miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954-1956)”, bđd.
- 7 Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo Miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954-1956)”, bđd.
- 8 *Hồ sơ về hoạt động của Phủ Tổng ủy di cư tị nạn năm 1955*, hồ sơ số 4042, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
- 9 *Hồ sơ về hoạt động của Phủ Tổng ủy di cư tị nạn năm 1955*, tldd.
- 10 *Hồ sơ về hoạt động của Phủ Tổng ủy di cư tị nạn năm 1955*, tldd.
- 11 Trong số 887.861 người, ngoại trừ 125.393 binh sĩ và gia đình của họ do Bộ Quốc phòng đảm nhiệm, 762.408 người do Phủ Tổng ủy di cư phụ trách, thì hơn 80% được định cư trong các trại chính thức, còn gần 20% tự định cư và 734 người tạm trú trong các trại tiếp cư.
- 12 Hiện nay, số lượng người di cư năm 1954, trong đó có số lượng người Công giáo, chưa thống nhất. Theo số liệu của Phủ Tổng ủy di cư, tính đến đầu tháng 9/1956, số người di cư là 887.917. Theo William J.Tater, trong *Land in Tenure in Viet Nam*, tháng 10/1967, thì có 888.503 người di cư, v.v... Tuy thế, các số liệu này đều phản ánh bối cảnh người di cư ở ạt lúc bấy giờ.
- 13 Võ Tự Do (1974), *Công cuộc phát triển cộng đồng tại Hồ Nai*, Luận văn tốt nghiệp Trường Quốc gia Hành chính.
- 14 Trần Hữu Hợp (2000), *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Công giáo người Việt vùng Cái Sắn từ năm 1956 - 1975*, Luận văn cao học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
- 15 Trần Hữu Hợp (2000), *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Công giáo người Việt vùng Cái Sắn từ năm 1956 - 1975*, tldd: 19.
- 16 Trần Hữu Hợp (2000), *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Công giáo người Việt vùng Cái Sắn từ năm 1956 - 1975*, tldd: 20.
- 17 Diệp Đình Hoa (2001), *Lịch sử văn hóa làng Tân Biên*, Báo cáo nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học Bảo tàng tỉnh Đồng Nai: 21.
- 18 Đinh Đức Khương (2011), *Kỷ yếu Giáo xứ Lai Ổn: 50 năm hồng ân (1957 - 2007)*, lưu hành nội bộ: 14.
- 19 Đinh Đức Khương (2011), *Kỷ yếu Giáo xứ Lai Ổn: 50 năm hồng ân (1957 - 2007)*, tldd: 18.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Dương chủ biên (2008), *Một số vấn đề nghiên cứu Công giáo*, Nxb. Tôn giáo - Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

2. Peter Hansen (2009), “Dân Công giáo tị nạn từ Miền Bắc vào Miền Nam và vai trò của họ tại Cộng hòa Miền Nam, 1954 - 1959”, *Vietnamese Studies*, volume 4, issue 3, California, USA.
3. Trần Hữu Hợp (2005), *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Công giáo người Việt vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
4. Đỗ Quang Hưng (1990), *Một số vấn đề về lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Quang Hưng (2004), “Vài nét về cuộc di cư của giáo dân Bắc Kỳ sau Hiệp định Gionevo năm 1954”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 6.
6. Đinh Đức Khương (2011), *Kỷ yếu Giáo xứ Lai Ổn: 50 năm hồng ân (1957 - 2007)*, lưu hành nội bộ.
7. Nguyễn Đức Lộc (2008), *Cấu trúc cộng đồng Công giáo di cư năm 1954 tại Nam Bộ (Nghiên cứu trường hợp Hồ Nai - Đồng Nai và Cái Sắn - Cần Thơ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo Miền Bắc Việt Nam qua tư liệu lưu trữ Ba Lan (1954-1956)”, *Nghiên cứu & Thảo luận - Thời Đại Mới*, số 4.
9. Bùi Đức Sinh (1994), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Chân lý xuất bản, Sài Gòn.
10. Steven Vertovec (2000), “Religion and Diaspora”, tham luận tại Hội thảo *New Landscapes of Religion in the West*, Đại học Oxford.

## Abstract

### WHETHER OR NOT THE EMIGRATION IN 1954 WAS A DESTINY OF THE CATHOLICS IN NORTHERN VIETNAM

The article mentioned the historical event in 1954 through the migration took place on the scale of the whole village, from the original villages in the North to the villages settled in the South. Besides, the article indicated the insider's experience of the woeful and majestic emigration.

**Key words:** Catholicism, the emigration in 1954, Hồ Nai, Cái Sắn, Gia Kiệm.